TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/DS-PT
Ngày 11-3-2021
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Biên Thùy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2020/TLPT-DS ngày 05/11/2020 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 265/2020/QĐ-PT ngày 20/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số nhà 64A, Khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ B, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp Thanh Bình 1, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Thanh Sơn 4, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp Phước Lý, xã B, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng (do bị đơn mời): Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Huỳnh Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Vũ B trình bày:

Ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị M là anh em ruột, trước đây ông T sinh sống ở thành phố Bến Tre nhưng có qua lại nhà của bà M ở ấp Thanh Sơn 4, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó, ông T nhiều lần làm giấy ủy quyền cho bà Huỳnh Thị M tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (gọi tắt là Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre) để thực hiện việc rút tiền lãi tài khoản mà ông T mở tại ngân hàng này. Cụ thể: Vào ngày 25/6/2018, ông T ủy quyền cho bà M để thực hiện việc rút tiền lãi tài khoản số 264091059 với số tiền trong thẻ tiết kiệm là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Đến ngày 29/01/2019 ông T tiếp tục ủy quyền cho bà M tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre để rút tiền lãi tài khoản số 277255019 với số tiền trong thẻ tiết kiệm là 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Tuy nhiên, bà M đã rút hết tiền vốn, lãi và tất toán 02 thẻ tiết kiệm nêu trên nhưng không có giao lại số tiền vốn gốc tổng cộng là 3.200.000.000 (ba tỷ hai trăm triệu) đồng cho ông T nên ông T và bà M phát sinh tranh chấp. Số tiền trong 02 thẻ tiết kiệm của ông T có nguồn gốc là từ việc bán tài sản chung khi vợ chồng ông T ly hôn mà có, hiện nay ông T đang sống chung với các con của ông ở T phố Hồ Chí Minh. Sau khi phát sinh tranh chấp, bà M có tự nguyện giao cho ông T giữ một "Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn" (bản chính) do bà M đứng tên chủ sở hữu số tài khoản 287676109 mở ngày 11/7/2019 với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, nơi mở thẻ: Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre để làm tin. Tuy nhiên đến nay bà M vẫn chưa chuyển trả cho ông T tổng số tiền là 3.200.000.000 đồng; đối với số tiền lãi của 02 khoản tiền gửi tiết kiệm nêu trên thì bà M chỉ giao lại cho ông T một phần của số tiền lãi tài khoản gửi tiết kiệm số 271402239 số tiền 1.200.000.000 đồng mở ngày 25/10/2018, còn sau ngày 02/02/2019 bà M vẫn chưa giao lại tiền lãi lần nào của 02 khoản tiền gửi tiết kiệm nêu trên.

Ông T khởi kiện yêu cầu bà M trả số tiền 3.200.000.000 đồng cho ông T, đồng thời yêu cầu tính lãi do chậm trả với mức lãi suất là 0,83%/tháng, cụ thể: Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng thì tính lãi từ ngày 02/02/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử nhưng tính chẵn là ngày 20/8/2020 như sau: 1.200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng = 179.280.000 đồng; đối với số tiền 2.000.000.000 đồng thì tính lãi từ ngày 12/7/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử nhưng tính chẵn là ngày 20/8/2020 như sau: 2.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 13 tháng = 215.800.000 đồng; tổng cộng vốn và lãi tính đến ngày Tòa án xét xử (tính chẵn là ngày 20/8/2020) số tiền là 3.595.080.000 đồng (3.200.000.000 đồng tiền vốn và 395.080.000 đồng tiền lãi).

Đối với việc bà M trình bày là ông T vay tiền của bà M số tiền tổng cộng là 3.200.000.000 đồng là không đúng thực tế. Ông T chỉ đồng ý trả lại "Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn" do bà Huỳnh Thị M đứng tên chủ sở hữu số tài khoản 287676109 mở ngày 11/7/2019 với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, nơi mở thẻ: Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre cho bà M khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị M là ông Nguyễn Văn M trình bày:

Vào tháng 5 năm 2016, bà M có cho ông T (anh ruột bà M) vay số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng để mua nhà đất, lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 02 năm, ông T có viết giấy biên nhận nợ. Đến ngày 25/6/2018 ông T có làm giấy ủy quyền cho bà M tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre rút vốn, lãi, tất toán thẻ tiết kiệm số 264091059 số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng để trả nợ cho bà M, do đó bà M đã tất toán thẻ tiết kiệm số 264091059 và khi làm giấy ủy quyền cho bà M thì bà M đã giao biên nhận nợ lại cho ông T giữ. Đến tháng 9 năm 2018 bà M tiếp tục cho ông T vay số tiền là 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng, dùng để mua đất, lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng, ông T có viết giấy biên nhận nợ. Đến ngày 29/01/2019 ông T có làm giấy ủy quyền cho bà M tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre rút vốn, lãi, tất toán thẻ tiết kiệm số 277255019 số tiền là 1.200.000.000 đồng để trả nợ cho bà M, do đó bà M đã tất toán thẻ tiết kiệm số 277255019 và khi làm giấy ủy quyền cho bà M thì bà M đã giao biên nhận nợ lại cho ông T giữ. Bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T với lý do bà M cho ông T vay số tiền 3.200.000.000 đồng và ông T đã trả nợ xong, do đó bà M không đồng ý hoàn trả số tiền 3.200.000.000 đồng cho ông T cũng như không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông T.

Do thời gian trước đây ông T và bà M sống chung nhà ở ấp Thanh Sơn 4, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thời gian khoảng 01 năm) nên ông T còn đang giữ "Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn" do bà Huỳnh Thị M đứng tên chủ sở hữu số tài khoản 287676109 mở ngày 11/7/2019 với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, nơi mở thẻ: Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bến Tre nên bà M đề nghị ông T trả lại "Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn" này cho bà M.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã áp dụng các Điều 166, 185, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị M phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền là 3.200.000.000 đồng vốn gốc và 395.080.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 3.595.080.000 đồng.

Ghi nhận ông Huỳnh Văn T tự nguyện trả lại "Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn" số FG 30249 do bà Huỳnh Thị M đứng tên chủ sở hữu số tài khoản 287676109 mở ngày 11/7/2019 với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, nơi mở thẻ: Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (ACB) cho bà Huỳnh Thị M khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2020, bị đơn bà Huỳnh Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm,

nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì số tiền 3.200.000.000 đồng là số tiền bà cho ông T vay, ông T ủy quyền cho bà tất toán thẻ tiết kiệm nhằm trả nợ cho bà, khi ông T ủy quyền thì bà đã giao bản chính biên nhận nợ cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông M trình bày: Việc vay tiền giữa ông T và bà M có lập biên nhận, sau đó ông T mới ủy quyền cho bà M được rút lãi, vốn, tất toán thẻ tiết kiệm để trả nợ cho bà M và bà M đã giao biên nhận lại cho ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, ông B trình bày: Nguyên đơn chỉ ủy quyền cho bị đơn rút tiền trong sổ tiết kiệm, không ủy quyền việc định đoạt số tiền này nên tiền vẫn là của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Do bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc có hợp đồng vay giữa hai bên và việc ủy quyền rút lãi, vốn, tất toán sổ tiết kiệm nhằm trả nợ số tiền vay nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị M; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà M hoàn trả số tiền 3.200.000.000 đồng và tính lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 02/02/2019 đến này xét xử sơ thẩm vì bà M đã tất toán các thẻ tiết kiệm của ông T nhưng không trả lại tiền cho ông T.

Bị đơn bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà M trình bày bà cho ông T vay tổng số tiền 3.200.000.000 đồng, lãi suất là 1,5%/tháng, khi cho vay ông T có viết giấy biên nhận nợ cho bà M nhưng khi ông T làm giấy ủy quyền cho bà M tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre để rút vốn, lãi, tất toán các thẻ tiết kiệm của ông T thì bà M đã giao biên nhận nợ lại cho ông T giữ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng ông Huỳnh Văn H (em ruột ông T, bà M) trình bày ông biết ông T có vay tiền của bà M tổng cộng 03 lần với số tiền 3.200.000.000 đồng để làm ăn.

[2] Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn bà M không được nguyên đơn ông T thừa nhận, bà M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh bà có cho ông T vay số tiền lần thứ nhất là 2.000.000.000 đồng và lần thứ hai là 1.200.000.000 đồng như người đại diện theo ủy quyền của bà trình bày. Đồng

thời, nội dung này cũng mâu thuẫn với trình bày của người làm chứng là ông H (ông H trình bày biết ông T vay của bà M 03 lần). Do đó, không có căn cứ để xác định giữa ông T và bà M có giao kết và đã thực hiện xong hợp đồng vay tiền với tổng số tiền là 3.200.000.000 đồng.

[3] Căn cứ Công văn số 100/CV-BEN.19 đề ngày 29/10/2019, Công văn số 65b/CV-BEN.20 đề ngày 12/7/2020 của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (ACB) và các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre cung cấp có căn cứ xác định:

Ông Huỳnh Văn T mở tài khoản thẻ (sổ) tiết kiệm 03 lần tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre do ông T đứng tên chủ sở hữu, cả 03 lần ông T đều có văn bản ủy quyền cho bà Huỳnh Thị M để rút vốn, lãi và tất toán sổ tiết kiệm. Bà M đã thực hiện xong việc rút vốn, lãi và tất toán sổ tiết kiệm theo các hợp đồng ủy quyền đã ký kết với ông T nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T, cũng không chứng minh được là ông T ủy quyền nhằm trả số tiền vay nên ông T khởi kiện bà M đòi tài sản là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi: Giữa ông T và bà M tồn tại các hợp đồng ủy quyền với nội dung bà M được toàn quyền rút vốn, lãi và tất toán sổ tiết kiệm, trong phạm vi ủy quyền bà M được quyền ký các chứng từ, tài liệu và nhân danh ông T thực hiện các giao dịch liên quan đến nội dung ủy quyền trên theo quy định của pháp luật và Ngân hàng ACB. Trên cơ sở đó bà M đã rút vốn, lãi và tất toán sổ tiết kiệm của ông T với số tiền 3.200.000.000 đồng. Ngoài ra, giữa hai bên không có thỏa thuận nào khác về việc tính lãi suất đối với số tiền trên, nhưng việc bà M không trả lại tiền theo yêu cầu của ông T làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T nên yêu cầu trả lãi chậm trả đối với số tiền trên là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thời gian phát sinh nghĩa vụ chậm trả từ ngày 02/02/2019 là không đúng vì việc bà M rút tiền là trên cơ sở ủy quyền hợp pháp, chỉ khi ông T yêu cầu nhưng bà M không thực hiện việc trả nợ mới phát sinh nghĩa vụ chậm trả, trong trường hợp này chỉ có căn cứ chứng minh ngày ông T yêu cầu là ngày khởi kiện - ngày 02/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/8/2020 (10 tháng 22 ngày). Về mức lãi suất chậm trả, ông T mở các sổ tiết kiệm đối với số tiền 3.200.000.000 đồng tại ngân hàng với mức lãi suất 6,8%/năm và theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì việc ủy quyền cho bà M nhằm rút lãi cho ông T, nên áp dụng mức lãi này để tính số tiền chậm trả đối với số tiền 3.200.000.000 đồng là phù hợp. Như vậy, số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính như sau: 3.200.000.000 đồng x 6,8% : 12 tháng x 10 tháng 22 ngày = 194.631.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, tuy nhiên phải điều chỉnh lại số tiền lãi chậm trả như nhận định nêu trên. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, có điều chỉnh đối với số tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ.

Áp dụng các Điều 166, 185, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị M phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền 3.394.631.000 (Ba tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn) đồng, trong đó có 3.200.000.000 (Ba tỷ hai trăm triệu) đồng vốn gốc và 194.631.000 (Một trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn) đồng tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ.

2. Ghi nhận ông Huỳnh Văn T tự nguyện trả lại "Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn" số FG 30249 do bà Huỳnh Thị M đứng tên chủ sở hữu số tài khoản 287676109 mở ngày 11/7/2019 với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, nơi mở thẻ: Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (ACB) cho bà Huỳnh Thị M khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc "Phong tỏa tài sản tại ngân hàng" theo Quyết định áp dụng biên pháp khẩn cấp tạm thời số: 05/2019/QĐ-BPKCTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M và biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 82/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre cho đến khi có quyết định hủy bỏ việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị M được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng